

THÔNG BÁO

Về việc Công bố Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026

Căn cứ Quyết định số 3037/QĐ-BGDĐT ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-ĐHKG ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế tuyển sinh của Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Trường Đại học Kiên Giang thông báo Công bố Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

1. Tên trường

+ Trường Đại học Kiên Giang

+ Tên tiếng Anh: Kien Giang University

2. Mã trường: TKG

3. Địa chỉ trụ sở: Số 320A Quốc lộ 61, xã Châu Thành, tỉnh An Giang

4. Trang thông tin điện tử:

- Website Trường: vnkgu.edu.vn

- Website tuyển sinh: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn>

- Fanpage: <https://www.facebook.com/truongdaihockiengiang/>

5. Địa chỉ công khai Quy chế tuyển sinh, Quy chế tổ chức thi môn bổ trợ năng khiếu:

Địa chỉ công khai: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn>



II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam.

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Điều kiện

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định.

b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định.

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Trường ĐHKG sẽ tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

d) Áp dụng riêng cho ngành Giáo dục Mầm non (7140201): Thí sinh có kết quả ĐẠT trong kỳ thi Sơ tuyển năng khiếu do Trường ĐHKG tổ chức.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo các phương thức sau:

Thứ tự phương thức	Tên Phương thức	Mã Phương thức
1	Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển (Phương thức 1)	301
2	Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (Phương thức 2)	100
3	Xét điểm chung bình chung kết quả học tập 6 học kỳ cấp THPT (lớp 10,11,12) theo tổ hợp môn (Phương thức 3)	200
4	Xét kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh năm 2026 (Phương thức 4)	402
5	Xét điểm thi V-SAT của các cơ sở đào tạo phối hợp với Bộ GD&ĐT tổ chức thi năm 2026 (Phương thức 5)	417

3. Ngành, chỉ tiêu và tổ hợp môn xét tuyển

Chi tiết tại phụ lục 1 đính kèm.

4. Các thông tin cần thiết để thí sinh đăng ký xét tuyển

4.1. Các điều kiện sơ tuyển

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non (7140201), thí sinh có kết quả “**ĐẠT**” Sơ tuyển năng khiếu do Trường ĐHKG tổ chức thi là điều kiện để đưa vào quy trình xét tuyển và được xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non. Thí sinh không tham gia thi Sơ tuyển hoặc có kết quả thi không đạt của Trường ĐHKG thì xem như không đủ điều kiện xét tuyển ngành này (kể cả thí sinh đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT). Trường ĐHKG không giải quyết mọi khiếu nại về sau;

- Không sử dụng kết quả thi năng khiếu của cơ sở đào tạo khác để xét tuyển.

4.2. Nguyên tắc ĐKXT chung

Thông tin đăng ký trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT như sau:

- Mã trường: TKG;
- Mã ngành, tên ngành tuyển sinh theo danh mục ngành tuyển sinh của Trường;
- Thứ tự ưu tiên: Do thí sinh sắp xếp.

4.3. **Điểm ưu tiên:** Chi tiết tại phụ lục 2 đính kèm.

5. Thời gian tổ chức xét tuyển (có thể thay đổi)

5.1. Đối với thí sinh

- Đối với thí sinh ĐKXT theo phương thức tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành về Trường ĐHKG trước 17 giờ ngày 20/6/2026; công bố kết quả xét tuyển thẳng và cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển thẳng lên hệ thống chậm nhất ngày 30/6/2026;

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, trung cấp (thí sinh tự do) có nhu cầu ĐKXT nhưng chưa thực hiện việc đăng ký thông tin cá nhân trên Hệ thống phải thực hiện việc đăng ký để được cấp tài khoản sử dụng cho việc đăng ký nguyện vọng xét tuyển (NVXT) từ ngày 01/5/2026 đến ngày 20/5/2026, thí sinh phải:

- + Tải mẫu phiếu đăng ký thông tin cá nhân và kê khai thông tin trên phiếu;
- + Nộp phiếu tại điểm tiếp nhận (theo quy định và hướng dẫn của Sở giáo dục và đào tạo nơi thí sinh thường trú) để nhận thông tin tài khoản và nhập thông tin cá nhân lên Hệ thống, phục vụ công tác tuyển sinh.

Đăng ký và xử lý nguyện vọng:

- Từ ngày 17/6/2026 đến ngày 21/6/2026, thí sinh thực hành việc đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống;

- Từ ngày 02/7/2026 đến 17 giờ 00 ngày 14/7/2026, thí sinh đăng ký, điều chỉnh, bổ sung NVXT không giới hạn số lần;

- Từ ngày 15/7/2026 đến 17 giờ 00 ngày 21/7/2026, thí sinh phải nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng NVXT bằng hình thức trực tuyến theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 22/7/2026 đến 17 giờ 00 ngày 24/7/2026, giải quyết sai sót của thí sinh (nếu có);

- Các thí sinh thuộc diện hưởng chính sách ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng phải phối hợp với các điểm tiếp nhận rà soát thông tin khu vực và đối tượng ưu tiên của thí sinh (nếu có).

Xác nhận nhập học: Từ khi có kết quả trúng tuyển trước đến 17 giờ 00 ngày 13/8/2026 tất cả thí sinh trúng tuyển (kể cả thí sinh trúng tuyển thẳng) phải xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống (nếu có nguyện vọng theo học) trước khi làm thủ tục nhập học trực tiếp tại Trường ĐHKG.

5.2. Đối với Nhà trường

- Công bố Thông tin tuyển sinh đại học trước ngày 15/02/2026;

- Tổ chức thi sơ tuyển năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non và công bố danh sách Đạt sơ tuyển trên website tuyển sinh của Nhà trường (Thông báo sau);

- Cập nhật thông tin tuyển sinh của Trường vào hệ thống của Bộ GD&ĐT trước ngày 30/5/2026;

- Cập nhật kết quả thi bổ trợ năng khiếu vào hệ thống xét tuyển trước 17 giờ ngày 20/6/2026;

- Công bố và cập nhật danh sách trúng tuyển thẳng lên hệ thống của Bộ GD&ĐT trước ngày 30/6/2026;

- Công bố ngưỡng đầu và điểm trúng tuyển quy đổi tương đương trên hệ thống và trên website tuyển sinh trước 17 giờ 00 ngày 10/7/2026;

- Xử lý nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT để xác định nguyện vọng cao nhất trong số nguyện vọng mà thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển đợt 1;

- Công bố điểm chuẩn trúng tuyển và kết quả trúng tuyển trước 17 giờ ngày 13/8/2026;

- Thông báo và tổ chức xét tuyển các đợt bổ sung từ ngày 22/8/2026 đến 31/12/2026.

6. Hồ sơ xác nhận nhập học

- Giấy báo trúng tuyển và nhập học (để đối chiếu kết quả);

- Căn cước công dân (bản photo hoặc bản photo có chứng thực);

- Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (bản chính hoặc bản photo có chứng thực) hoặc Bằng tốt nghiệp THPT (bản photo hoặc bản photo có chứng thực) đối với thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2026;

- Bản chính Giấy chứng nhận kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT;
- Bản photo hoặc bản photo có chứng thực học bạ THPT;
- Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi Đánh giá năng lực năm 2026 (nếu thí sinh có kết quả thi);
- Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi V-SAT năm 2026 (nếu thí sinh có kết quả thi);
- Bản photo có công chứng các loại giấy tờ hưởng điểm cộng (nếu có);
- Bản photo có công chứng các loại giấy tờ hưởng chế độ ưu tiên (nếu thuộc đối tượng ưu tiên).

7. Lệ phí xét tuyển: 15,000 đồng/1 nguyện vọng.

8. Thời gian thiết kế của chương trình đào tạo

- Đối với chương trình Cử nhân khoảng 4 năm (tối đa là 121 tín chỉ);
- Đối với chương trình Kỹ sư khoảng 5 năm (tối đa là 150 tín chỉ);
- Đối với chương trình Bác sĩ khoảng 6 năm (tối đa là 160 tín chỉ).

9. Học phí năm học 2025-2026 (ban hành kèm theo Quyết định số 756/QĐ-ĐHKG ngày 07/7/2025): Từ 475,000 đồng đến 590,000 đồng/01 tín chỉ (tùy theo khối lượng kiến thức của từng chương trình đào tạo).

THÔNG TIN CHI TIẾT LIÊN HỆ BAN TƯ VẤN TUYỂN SINH

Trụ sở: Số 320A Quốc lộ 61, xã Châu Thành, tỉnh An Giang

Điện thoại: 0297 396 8888 hoặc 0297 3628 777

Facebook: <http://www.facebook.com/daihockiang>

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Thí sinh (qua nhóm zalo, facebook);
- Đăng website tuyển sinh (để thông tin);
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thành



PHỤ LỤC 1

Danh mục ngành, chỉ tiêu và tổ hợp môn xét tuyển

(Ban hành kèm theo Thông báo số: 27/TB-ĐHKG ngày 12 tháng 6 năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn xét tuyển	Danh hiệu
1	7140209	Sư phạm Toán học	80	- A00 (Toán – Lý – Hóa) - A01 (Toán – Lý – Anh) - A02 (Toán – Lý – Sinh) - B03 (Toán – Văn – Sinh) - C01 (Toán – Văn – Lý) - C02 (Toán – Văn – Hóa) - C03 (Toán – Văn – Sử) - C04 (Toán – Văn – Địa) - D01 (Toán – Văn – Anh) - D07 (Toán – Hóa – Anh)	Cử nhân
2	7140202	Giáo dục tiểu học	160	- B03 (Toán – Văn – Sinh) - C01 (Toán – Văn – Lý) - C02 (Toán – Văn – Hóa) - C03 (Toán – Văn – Sử) - C04 (Toán – Văn – Địa) - C14 (Toán – Văn – GD CD) - X01 (Toán – Văn – GDKT PL) - D01 (Toán – Văn – Anh)	Cử nhân
3	7140201	Giáo dục Mầm non	160	- B03 (Toán – Văn – Sinh) - C01 (Toán – Văn – Lý) - C02 (Toán – Văn – Hóa) - C03 (Toán – Văn – Sử) - C04 (Toán – Văn – Địa)	Cử nhân

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn xét tuyển	Danh hiệu
				- C14 (Toán – Văn – GD&ĐT) - X01 (Toán - Văn – GD&ĐT) - D01 (Toán - Văn – Anh)	
4	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	100	- D01 (Văn - Anh – Toán) - D11 (Văn - Anh – Lý) - D12 (Văn - Anh – Hóa) - D13 (Văn - Anh – Sinh) - D14 (Văn - Anh - Sử) - D15 (Văn - Anh - Địa) - D66 (Văn - Anh – GD&ĐT) - X78 (Văn - Anh – GD&ĐT)	Cử nhân
5	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên*	40	- A00 (Toán – Lý - Hóa) - A01 (Toán – Lý - Anh) - A02 (Toán – Lý - Sinh) - A03 (Toán - Lý - Sử) - A04 (Toán - Lý - Địa) - A06 (Toán - Hóa - Địa) - A11 (Toán – Hóa – GD&ĐT) - X09 (Toán – Hóa – GD&ĐT) - B00 (Toán - Hóa – Sinh) - B08 (Toán – Sinh – Anh) - C01 (Toán – Lý - Văn) - C02 (Toán – Hóa – Văn) - D07 (Toán – Hóa – Anh)	Cử nhân
6	7340301	Kế toán	170	- B03 (Toán - Văn – Sinh) - C01 (Toán - Văn – Lý) - C02 (Toán - Văn – Hóa) - C03 (Toán - Văn - Sử)	Cử nhân

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn xét tuyển	Danh hiệu
				- C04 (Toán - Văn - Địa) - C14 (Toán - Văn - GD&ĐT) - X01 (Toán - Văn - GD&ĐT) - D01 (Toán - Văn - Anh)	
7	7340101	Quản trị kinh doanh	220	- B03 (Toán - Văn - Sinh) - C01 (Toán - Văn - Lý) - C02 (Toán - Văn - Hóa) - C03 (Toán - Văn - Sử) - C04 (Toán - Văn - Địa) - C14 (Toán - Văn - GD&ĐT) - X01 (Toán - Văn - GD&ĐT) - D01 (Toán - Văn - Anh)	Cử nhân
8	7340201	Tài chính - Ngân hàng	150	- B03 (Toán - Văn - Sinh) - C01 (Toán - Văn - Lý) - C02 (Toán - Văn - Hóa) - C03 (Toán - Văn - Sử) - C04 (Toán - Văn - Địa) - C14 (Toán - Văn - GD&ĐT) - X01 (Toán - Văn - GD&ĐT) - D01 (Toán - Văn - Anh)	Cử nhân
9	7340120	Kinh doanh quốc tế	60	- B03 (Toán - Văn - Sinh) - C01 (Toán - Văn - Lý) - C02 (Toán - Văn - Hóa) - C03 (Toán - Văn - Sử) - C04 (Toán - Văn - Địa) - C14 (Toán - Văn - GD&ĐT) - X01 (Toán - Văn - GD&ĐT) - D01 (Toán - Văn - Anh)	Cử nhân

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn xét tuyển	Danh hiệu
13	7480201	Công nghệ thông tin	220	- A00 (Toán – Lý - Hóa) - A01 (Toán – Lý - Anh) - B03 (Toán - Văn – Sinh) - C01 (Toán - Văn – Lý) - C02 (Toán - Văn – Hóa) - C03 (Toán - Văn - Sử) - C04 (Toán - Văn - Địa) - D01 (Toán - Văn – Anh) - D84 (Toán – Anh – GD&ĐT) - X06 (Toán – Lý – Tin học) - X25 (Toán – Anh – GD&ĐT)	Kỹ sư
14	7480107	Trí tuệ nhân tạo*	40	- A00 (Toán – Lý - Hóa) - A01 (Toán – Lý - Anh) - B03 (Toán - Văn – Sinh) - C01 (Toán - Văn – Lý) - C02 (Toán - Văn – Hóa) - C03 (Toán - Văn - Sử) - C04 (Toán - Văn - Địa) - D01 (Toán - Văn – Anh) - D84 (Toán – Anh – GD&ĐT) - X06 (Toán – Lý – Tin học) - X25 (Toán – Anh – GD&ĐT)	Kỹ sư
15	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	80	- A00 (Toán – Lý - Hóa) - A01 (Toán – Lý - Anh) - A03 (Toán – Lý – Sử) - A04 (Toán – Lý – Địa) - A10 (Toán – Lý – GD&ĐT) - X05 (Toán – Lý – GD&ĐT)	Kỹ sư



Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn xét tuyển	Danh hiệu
				- C01 (Toán – Lý – Văn) - C04 (Toán – Địa – Văn) - D01 (Toán - Văn – Anh) - X06 (Toán – Lý – Tin học)	
16	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	30	- A00 (Toán–Lý–Hóa) - A01 (Toán–Lý–Anh) - A02 (Toán–Lý–Sinh) - A06 (Toán – Hóa – Địa) - A09 (Toán – Địa – GD&CD) - X21 (Toán – Địa – GD&KTPL) - B00 (Toán – Hóa - Sinh) - C02 (Toán - Văn – Hóa) - C04 (Toán - Văn - Địa) - C14 (Văn – Toán – GD&CD) - X01 (Toán – Văn - GD&KTPL) - D01 (Toán – Văn – Anh) - D07 (Toán – Hóa – Anh) - D10 (Toán – Địa - Anh)	Kỹ sư
17	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	150	- A00 (Toán – Lý - Hóa) - A01 (Toán – Lý - Anh) - A03 (Toán – Lý – Sử) - A04 (Toán – Lý – Địa) - A10 (Toán – Lý – GD&CD) - X05 (Toán – Lý – GD&KTPL) - C01 (Toán - Văn – Lý) - C04 (Toán – Văn – Địa) - D01 (Toán - Văn – Anh) - X06 (Toán – Lý – Tin học)	Kỹ sư

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn xét tuyển	Danh hiệu
18	7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	50	- A00 (Toán – Lý - Hóa) - A01 (Toán – Lý - Anh) - A03 (Toán – Lý – Sử) - A04 (Toán – Lý – Địa) - A10 (Toán – Lý – GD&CD) - X05 (Toán – Lý – GD&KT&PL) - C01 (Toán – Lý – Văn) - X06 (Toán – Lý – Tin học)	Kỹ sư
19	7580302	Quản lý xây dựng*	40	- A00 (Toán – Lý - Hóa) - A01 (Toán – Lý - Anh) - A03 (Toán – Lý – Sử) - A04 (Toán – Lý – Địa) - A10 (Toán – Lý – GD&CD) - X05 (Toán – Lý – GD&KT&PL) - C01 (Toán - Văn – Lý) - C04 (Toán – Văn – Địa) - D01 (Toán - Văn – Anh)	Kỹ sư
20	7540101	Công nghệ thực phẩm	60	- A00 (Toán - Hóa – Lý) - A05 (Toán - Hóa - Sử) - A06 (Toán - Hóa - Địa) - A11 (Toán - Hóa – GD&CD) - X09 (Toán - Hóa – GD&KT&PL) - B00 (Toán - Hóa – Sinh) - C02 (Toán - Hóa – Văn) - D01 (Toán - Văn – Anh) - D07 (Toán - Hóa – Anh)	Kỹ sư
21	7620301	Nuôi trồng thủy sản	40	- A02 (Toán - Sinh – Lý) - B00 (Toán - Sinh – Hóa)	Kỹ sư

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn xét tuyển	Danh hiệu
				- B02 (Toán - Sinh - Địa) - B03 (Toán - Sinh - Văn) - B04 (Toán - Sinh - GD&CD) - B08 (Toán - Sinh - Anh) - X13 (Toán - Sinh - GD&KTP&L) - C04 (Toán - Văn - Địa) - D01 (Toán - Văn - Anh)	
22	7620110	Khoa học cây trồng	30	- A02 (Toán - Sinh - Lý) - B00 (Toán - Sinh - Hóa) - B02 (Toán - Sinh - Địa) - B03 (Toán - Sinh - Văn) - B04 (Toán - Sinh - GD&CD) - X13 (Toán - Sinh - GD&KTP&L) - B08 (Toán - Sinh - Anh) - C04 (Toán - Văn - Địa) - D01 (Toán - Văn - Anh)	Kỹ sư
23	7620105	Chăn nuôi	30	- A02 (Toán - Sinh - Lý) - B00 (Toán - Sinh - Hóa) - B02 (Toán - Sinh - Địa) - B03 (Toán - Văn - Sinh) - B04 (Toán - Sinh - GD&CD) - B08 (Toán - Sinh - Anh) - X13 (Toán - Sinh - GD&KTP&L) - C08 (Văn - Hóa - Sinh) - D01 (Toán - Văn - Anh)	Kỹ sư
24	7640101	Thú y*	40	- A02 (Toán - Sinh - Lý) - B00 (Toán - Sinh - Hóa) - B02 (Toán - Sinh - Địa)	Bác sĩ

ĐẠO

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn xét tuyển	Danh hiệu
				- B03 (Toán - Văn - Sinh) - B04 (Toán - Sinh - GD&ĐT) - B08 (Toán - Sinh - Anh) - X13 (Toán - Sinh - GD&ĐT) - C08 (Văn - Hóa - Sinh) - D01 (Toán - Văn - Anh)	
25	7220201	Ngôn ngữ Anh	150	- D01 (Văn - Anh - Toán) - D11 (Văn - Anh - Lý) - D12 (Văn - Anh - Hóa) - D13 (Văn - Anh - Sinh) - D14 (Văn - Anh - Sử) - D15 (Văn - Anh - Địa) - D66 (Văn - Anh - GD&ĐT) - X78 (Văn - Anh - GD&ĐT)	Cử nhân
26	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	30	- B03 (Toán - Văn - Sinh) - C00 (Văn - Sử - Địa) - C01 (Toán - Văn - Lý) - C02 (Toán - Văn - Hóa) - C03 (Toán - Văn - Sử) - C04 (Toán - Văn - Địa) - C14 (Toán - Văn - GD&ĐT) - X01 (Toán - Văn - GD&ĐT) - D01 (Toán - Văn - Anh) - D14 (Văn - Sử - Anh) - D15 (Văn - Anh - Địa)	Cử nhân
27	7320104	Truyền thông đa phương tiện	150	- B03 (Toán - Văn - Sinh) - C01 (Toán - Văn - Lý) - C02 (Toán - Văn - Hóa)	Cử nhân



Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn xét tuyển	Danh hiệu
				- C03 (Toán - Văn - Sử) - C04 (Toán - Văn - Địa) - C14 (Toán - Văn - GD&ĐT) - X01 (Toán - Văn - GD&ĐT) - D01 (Toán - Văn - Anh)	
28	7810101	Du lịch	180	- B03 (Toán - Văn - Sinh) - C00 (Văn - Sử - Địa) - C01 (Toán - Văn - Lý) - C02 (Toán - Văn - Hóa) - C03 (Toán - Văn - Sử) - C04 (Toán - Văn - Địa) - C14 (Toán - Văn - GD&ĐT) - X01 (Toán - Văn - GD&ĐT) - D01 (Toán - Văn - Anh) - D14 (Văn - Sử - Anh) - D15 (Văn - Anh - Địa)	Cử nhân
29	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống*	40	- B03 (Toán - Văn - Sinh) - C01 (Toán - Văn - Lý) - C02 (Toán - Văn - Hóa) - C03 (Toán - Văn - Sử) - C04 (Toán - Văn - Địa) - C14 (Toán - Văn - GD&ĐT) - X01 (Toán - Văn - GD&ĐT) - D01 (Toán - Văn - Anh)	Cử nhân
30	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	70	- A00 (Toán-Lý-Hóa) - A01 (Toán-Lý-Anh) - A02 (Toán-Lý-Sinh) - A06 (Toán - Hóa - Địa) - A09 (Toán - Địa - GD&ĐT)	Cử nhân

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn xét tuyển	Danh hiệu
				- X21 (Toán – Địa – GDKTPL) - B00 (Toán – Hóa - Sinh) - C02 (Toán - Văn – Hóa) - C04 (Toán - Văn - Địa) - C14 (Văn – Toán – GD CD) - X01 (Toán – Văn - GDKTPL) - D01 (Toán – Văn – Anh) - D07 (Toán – Hóa – Anh) - D10 (Toán – Địa - Anh)	

Ghi chú: Ngành có dấu * là ngành dự kiến mở mới trong năm 2026.

*** Quy ước tổ hợp môn**

- *Tổ hợp khối A gồm:* A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); A02 (Toán, Vật lý, Sinh học); A03 (Toán, Vật lý, Lịch sử); A04 (Toán, Vật lý, Địa lý); A05 (Toán, Hóa học, Lịch sử); A06 (Toán, Hóa học, Địa lý); A09 (Toán, Địa lý, GD CD); A10 (Toán, Vật lý, GD CD); A11 (Toán, Hóa học, GD CD);

- *Tổ hợp khối B gồm:* B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); B02 (Toán, Sinh học, Địa lý); B03 (Toán, Sinh học, Ngữ văn); B04 (Toán, Sinh học, GD CD); B08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh);

- *Tổ hợp khối C gồm:* C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý); C01 (Ngữ văn, Toán, Vật lý); C02 (Ngữ văn, Toán, Hóa học); C03 (Ngữ văn, Toán, Lịch sử); C04 (Ngữ văn, Toán, Địa lý); C08 (Ngữ văn, Hóa học, Sinh học); C14 (Ngữ văn, Toán, GD CD); C19 (Ngữ văn, Lịch sử, GD CD);

- *Tổ hợp khối D gồm:* D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh); D10 (Toán; Địa lý, Tiếng Anh); D11 (Ngữ văn, Vật lý, Tiếng Anh); D12 (Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh); D13 (Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh); D14 (Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh); D15 (Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh); D66 (Ngữ văn, GD CD, Tiếng Anh); D84 (Toán, GD CD, Tiếng Anh);

- *Tổ hợp khối X gồm:* X01 (Toán, Ngữ văn, GDKTPL); X05 (Toán, Vật lý, GDKTPL); X06 (Toán, Vật lý, Tin học); X09 (Toán, Hóa học, GDKTPL); X13 (Toán, Sinh học, GDKTPL); X21 (Toán, Địa lý, GDKTPL); X25 (Toán, GDKTPL, Tiếng Anh); X70 (Ngữ văn, Lịch sử, GDKTPL); X78 (Ngữ văn, GDKTPL, Tiếng Anh).



PHỤ LỤC 2

Điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng

(Ban hành kèm theo Thông báo số: 27/TB-ĐHKG ngày 12 tháng 02 năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

Mức điểm ưu tiên = Mức điểm KVTS (*) + Mức điểm ĐTU^T

Khu vực tuyển sinh	Mức điểm KVTS		
	thang điểm 30	thang điểm 1200	thang điểm 450
KV1	0,75	30	11,25
KV2- NT	0,50	20	7,50
KV2	0,25	10	3,75
KV3	0	0	0

Đối tượng ưu tiên	Mức điểm ĐTU ^T		
	thang điểm 30	thang điểm 1200	thang điểm 450
01, 02, 03	2,00	80	30
04, 05, 06	1,00	40	15

(*) “Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.” Ví dụ:

a) Một thí sinh có KVTS là KV1, tốt nghiệp năm 2024, đăng ký tuyển sinh năm 2026 thì mức điểm KVTS = 0 điểm

b) Một thí sinh có KVTS là KV1, tốt nghiệp năm 2025, đăng ký tuyển sinh năm 2026 thì mức điểm KVTS = 0,75 điểm

Có 2 trường hợp tính điểm ưu tiên (thang điểm 30) như sau:

+ **Trường hợp 1:** Tổng điểm tổ hợp xét tuyển của thí sinh dưới 22,50 điểm thì điểm ưu tiên (gồm khu vực và đối tượng ưu tiên) được thực hiện theo khoản 1, 2 Điều 7 Quy chế tuyển sinh hiện hành;

+ **Trường hợp 2:** Tổng điểm tổ hợp xét tuyển của thí sinh từ 22,50 điểm trở lên thì điểm ưu tiên (gồm khu vực và đối tượng ưu tiên) được thực hiện theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,50] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh hiện hành.}$